

2020

CÔNG BỐ THÔNG TIN TỶ LỆ AN TOÀN VỐN

30 THÁNG 09 NĂM 2020

30
THÁNG 9



Nội dung

	Trang
Giới thiệu	1
Quy định về tỷ lệ an toàn vốn	1
Phạm vi công bố thông tin	1
Các chỉ số chính	1
Phạm vi tính toán tỷ lệ an toàn vốn	2
Tỷ lệ an toàn vốn (CAR)	4
Vốn tự có	5
Rủi ro tín dụng	8
Công bố thông tin về tài sản có rủi ro (TSCRR) tín dụng	8
Công bố thông tin về việc sử dụng xếp hạng tín nhiệm độc lập	9
Công bố thông tin về TSCRR tín dụng theo ngành	11
Giảm thiểu rủi ro tín dụng theo phương pháp tiếp cận tiêu chuẩn	12
Công bố thông tin về TSCRR tín dụng đối tác	13
Rủi ro thị trường	14
Rủi ro hoạt động	15

Phụ lục

	Trang
Danh mục viết tắt	16
Đối chiếu bảng cân đối – kế toán tài chính với yêu cầu tính vốn – Riêng lẻ và Hợp nhất	17

Bảng

	Trang
Bảng 1: Đối chiếu khoản mục theo báo cáo tài chính với khoản mục rủi ro theo quy định tính CAR – Riêng lẻ	2
Bảng 2: Đối chiếu khoản mục theo báo cáo tài chính với khoản mục rủi ro theo quy định tính CAR – Hợp nhất	3
Bảng 3: Tỷ lệ an toàn vốn và tài sản có rủi ro	4
Bảng 4: Cấu phần vốn riêng lẻ	5
Bảng 5: Cấu phần vốn hợp nhất	6
Bảng 6: Tài sản có rủi ro tín dụng và vốn yêu cầu – Riêng lẻ	8
Bảng 7: Tài sản có rủi ro tín dụng và vốn yêu cầu – Hợp nhất	8
Bảng 8: Tổ chức xếp hạng tín nhiệm	9
Bảng 9: TSCRR tín dụng theo xếp hạng tín nhiệm độc lập cho các TCTC trong nước – Riêng lẻ	9
Bảng 10: TSCRR tín dụng theo xếp hạng tín nhiệm độc lập cho các TCTC nước ngoài – Riêng lẻ	10
Bảng 11: TSCRR tín dụng theo xếp hạng tín nhiệm độc lập cho các TCTC trong nước – Hợp nhất	10
Bảng 12: TSCRR tín dụng theo xếp hạng tín nhiệm độc lập cho các TCTC nước ngoài – Hợp nhất	10
Bảng 13: Giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng tài sản bảo đảm hợp lệ – Riêng lẻ	12
Bảng 14: Giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng tài sản bảo đảm hợp lệ – Hợp nhất	13
Bảng 15: Rủi ro tín dụng đối tác – TSCRR và vốn yêu cầu	13
Bảng 16: Rủi ro thị trường – TSCRR và vốn yêu cầu	14
Bảng 17: Rủi ro hoạt động – TSCRR và vốn yêu cầu	15

Giới thiệu

Quy định về tỷ lệ an toàn vốn

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ('NHNN') yêu cầu tất cả các ngân hàng áp dụng tiêu chuẩn Basel, yêu cầu về vốn tối thiểu theo Phương pháp tiếp cận tiêu chuẩn (Trụ cột 1 của Basel 2) và khung quản lý rủi ro (Trụ cột 2 của Basel 2).

Khung pháp lý về việc triển khai Basel 2 tại Việt Nam bao gồm:

- [Thông tư 41/2016/TT-NHNN](#) (Thông tư 41) ngày 31/12/2016, có hiệu lực từ ngày 01/01/2020, quy định về tỷ lệ an toàn vốn đối với ngân hàng, hướng dẫn triển khai Trụ cột 1 và Trụ cột 3 theo phương pháp tiếp cận tiêu chuẩn của Basel 2.
- [Thông tư 13/2018/TT-NHNN](#) (Thông tư 13) ngày 18/05/2018, có hiệu lực từ ngày 01/01/2019, quy định Trụ cột 2 – Basel 2 về cơ cấu tổ chức quản lý rủi ro, đánh giá các loại rủi ro cụ thể cũng như yêu cầu bổ sung vốn cho các sự kiện khủng hoảng và các loại rủi ro chưa được nêu tại Trụ cột 1.

Phạm vi công bố thông tin

Thông tư 41 yêu cầu các ngân hàng công bố thông tin tỷ lệ an toàn vốn (CAR) và khung chính sách quản trị rủi ro định kỳ 6 tháng một lần. Tuy nhiên, nhằm mục đích cung cấp cho các bên liên quan thông tin liên tục về trạng thái vốn và giá trị chịu rủi ro, VPBank thực hiện công bố thông tin định lượng hàng quý. Báo cáo công bố thông tin toàn diện, bao gồm thông tin định tính và định lượng, được công bố 6 tháng một lần theo quy định của NHNN trên website của Ngân hàng.

Báo cáo công bố thông tin về tỷ lệ an toàn vốn tại 30/09/2020 bao gồm các thông tin: (1) Vốn tự có, (2) Tài sản có rủi ro (TSCRR) của 3 loại rủi ro chính và những biến động. Đối với các thông tin định tính, vui lòng tham khảo [Báo cáo công bố thông tin Tỷ lệ an toàn vốn 30/06/2020](#).

Trong báo cáo này, cụm từ “vốn yêu cầu” thể hiện tỷ lệ vốn yêu cầu tối thiểu – tính theo mức 8% của tài sản có rủi ro theo điều 6 của Thông tư 41.

Các chỉ số chính

Tỷ lệ an toàn vốn

Đơn vị: tỷ đồng



Tỷ lệ an toàn vốn cấp 1



Trọng số rủi ro tín dụng trung bình (1)



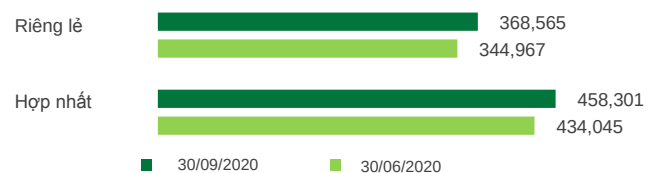
Tổng vốn tự có



Vốn tự có cấp 1 (sau giảm trừ) (2)



Tổng tài sản có rủi ro



(1) Trọng số rủi ro tín dụng ('RRTD') trung bình bằng TSCRR tín dụng (riêng lẻ: 314,754 tỷ và hợp nhất: 366,394 tỷ) chia tổng số dư tài sản (riêng lẻ: 374,069 tỷ; hợp nhất: 436,321 tỷ). Tổng số dư tài sản bao gồm (i) Số dư tín dụng (bao gồm số dư nội bảng và ngoại bảng): đến từ khách hàng và các tổ chức tài chính) và (ii) số dư phi tín dụng: đến từ Chính phủ Việt Nam, tài sản có định, tiền mặt và các tài sản khác. Nếu loại bỏ số dư phi tín dụng, trọng số RRTD trung bình riêng lẻ và hợp nhất lần lượt là 92.49% và 91.25%.

(2) Các khoản góp vốn, mua cổ phần tại tổ chức tín dụng khác sẽ được giảm trừ khỏi tổng vốn khi tính vốn tự có, thay vì giảm trừ tại vốn cấp 1. Do đó, đối với số riêng lẻ, vốn tự có cấp 1 sẽ cao hơn tổng vốn tự có.

Phạm vi tính toán tỷ lệ an toàn vốn

Phạm vi riêng lẻ và hợp nhất

Theo yêu cầu của NHNN, ngân hàng có công ty con phải duy trì tuân thủ yêu cầu về khung tính toán tỷ lệ an toàn vốn trên cơ sở hợp nhất và riêng lẻ.

Trên cơ sở hợp nhất, công ty con là công ty bảo hiểm không thuộc phạm vi tính toán tỷ lệ an toàn vốn theo quy định tại Điểm 3b – Điều 6, Thông tư 41. Do đó, khi tính vốn yêu cầu cho các ngân hàng, về nguyên tắc, ngân hàng có thể khấu trừ vốn chủ sở hữu và các khoản góp vốn khác tại công ty con là công ty bảo hiểm. Với cách tiếp cận này, ngân hàng sẽ loại trừ giá trị chịu rủi ro được hạch toán của công ty bảo hiểm ra khỏi giá trị tài sản có và tài sản nợ có của bảng cân đối hợp nhất khi tính toán tỷ lệ an toàn vốn.

Do VPBank có 2 công ty con, bao gồm Công ty Quản lý Tài sản VPBank và Công ty Tài chính VPBank với tỷ lệ sở hữu 100% và không có công ty con là công ty bảo hiểm, bảng cân đối hợp nhất được sử dụng để tính tỉ lệ an toàn vốn sẽ tương tự với bảng cân đối kế toán

Đối chiếu các danh mục tài sản kế toán với các danh mục rủi ro theo quy định tính tỷ lệ an toàn vốn

Giá trị chịu rủi ro theo quy định được phân loại dựa trên các tiêu chí khác với tiêu chí phân loại tài sản theo nguyên tắc kế toán, do đó không thể so sánh ngang bằng từng khoản mục.

Mỗi khoản mục tại phần tài sản trên bảng cân đối đều thuộc một loại tài sản theo danh mục rủi ro theo quy định và được đối chiếu và phân loại vào 03 khung tính toán TSCRR khác nhau – rủi ro tín dụng, rủi ro đối tác và rủi ro thị trường.

Bảng 1 và Bảng 2 thể hiện cách Ngân hàng phân loại các khoản mục kế toán vào mỗi cấu phần tính toán vốn yêu cầu. Ngoài ra, sự khác nhau trong cách lập bảng cân đối kế toán và bảng cân đối theo quy định tính tỷ lệ an toàn vốn cũng được thể hiện, cụ thể là giảm trừ khoản mục đầu tư dài hạn khỏi bảng cân đối theo quy định tính tỷ lệ an toàn vốn. Tổng các khoản mục tại Bảng 1 và Bảng 2 không bằng tổng tài sản kế toán do các giá trị chịu rủi ro trong hai bảng này là theo mệnh giá (face value), không tính đến giảm trừ do dự phòng.

Đơn vị: tỷ đồng

Giá trị sổ sách

Bảng 1: Đối chiếu khoản mục theo báo cáo tài chính với khoản mục rủi ro theo quy định tính CAR – Riêng lẻ

		Ghi nhận trên báo cáo tài chính đã công bố	Theo phạm vi hợp nhất khi tính CAR	Theo khung rủi ro tín dụng	Theo khung rủi ro tín dụng đối tác ⁽¹⁾	Theo khung rủi ro thị trường	Theo Giám trừ vốn hoặc không thuộc diện tính vốn yêu cầu
TÀI SẢN							
Tiền mặt, vàng, bạc và đá quý	a	2,799	2,799	2,799	-	-	-
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	b	4,705	4,705	4,705	-	-	-
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác	c-1, c-2	32,821	32,821	30,566	2,255	-	-
Chứng khoán kinh doanh	d	100	100	-	-	100	-
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác ⁽²⁾	e	(100)	(100)	-	(100)	(63) ⁽³⁾	-
Cho vay khách hàng	f	209,706	209,706	209,706	-	-	-
Mua nợ	g	3,826	3,826	3,826	-	-	-
Chứng khoán đầu tư	h-1, h-2	77,730	77,730	77,730	-	-	-
Góp vốn dài hạn	i	7,841	7,841	241	-	-	7,600
Các tài sản khác (bao gồm Tài sản Cố định, Bất động sản đầu tư, Tài sản có khác)	j, l	22,935	22,935	22,935	-	-	-
Tổng		362,363	362,363	352,508	2,155	37	7,600

(1) Các khoản mục được tính theo khung rủi ro tín dụng đối tác bao gồm các công cụ tài chính phái sinh và các công cụ mua bán có kỳ hạn giấy tờ có giá, trong đó các giao dịch mua có kỳ hạn (reverse repo) sẽ thuộc mục tài sản, các giao dịch bán có kỳ hạn (repo) sẽ thuộc mục nợ phải trả
(2) Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác thuộc phần tài sản nếu mang giá trị dương và thuộc phần nợ phải trả nếu mang giá trị âm
(3) Tổng giá trị công cụ tài chính phái sinh trên sổ giao dịch sẽ được ghi nhận vào khung rủi ro thị trường

Đơn vị: tỷ đồng
Giá trị sổ sách

Bảng 2: Đối chiếu khoản mục theo báo cáo tài chính với khoản mục rủi ro theo quy định tính CAR – Hợp nhất

		Ghi nhận trên báo cáo tài chính đã công bố	Theo phạm vi hợp nhất khi tính CAR	Theo khung rủi ro tín dụng	Theo khung rủi ro tín dụng đối tác ⁽¹⁾	Theo khung rủi ro thị trường	Theo Giảm trừ vốn hoặc không thuộc diện tính vốn yêu cầu
TÀI SẢN							
Tiền mặt, vàng, bạc và đá quý	a	2,799	2,799	2,799	-	-	-
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	b	5,121	5,121	5,121	-	-	-
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác	c-1, c-2	26,918	26,918	24,663	2,255	-	-
Chứng khoán kinh doanh	d	100	100	-	-	100	-
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác ⁽²⁾	e	(124)	(124)	-	(124)	(63) ⁽³⁾	-
Cho vay khách hàng	f	278,025	278,025	278,025	-	-	-
Mua nợ	g	-	-	-	-	-	-
Chứng khoán đầu tư	h-1, h-2	78,693	78,693	78,693	-	-	-
Góp vốn dài hạn	i	174	174	174	-	-	-
Các tài sản khác (bao gồm Tài sản Cố định, Bất động sản đầu tư và Tài sản có khác)	j, l	27,266	27,266	27,266	-	-	-
Tổng		418,972	418,972	416,741	2,131	37	-

(1) Các khoản mục được tính theo khung rủi ro tín dụng đối tác bao gồm các công cụ tài chính phái sinh và các công cụ mua bán có kỳ hạn giấy tờ có giá, trong đó các giao dịch mua có kỳ hạn (reverse repo) sẽ thuộc mục tài sản, các giao dịch bán có kỳ hạn (repo) sẽ thuộc mục nợ phải trả

(2) Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác thuộc phần tài sản nếu mang giá trị dương và thuộc phần nợ phải trả nếu mang giá trị âm

(3) Tổng giá trị công cụ tài chính phái sinh trên sổ giao dịch sẽ được ghi nhận vào khung rủi ro thị trường

Tỷ lệ an toàn vốn (CAR)

Kế hoạch vốn được xây dựng theo yêu cầu về vốn của Cơ quan quản lý và vốn kinh tế theo đánh giá nội bộ của Ngân hàng, nhằm đảm bảo mức đầy đủ của vốn:

- Đáp ứng các yêu cầu theo hồ sơ rủi ro của Ngân hàng và các cam kết khác;
- Tuân thủ ở mức tốt hơn các yêu cầu tối thiểu về CAR thông qua việc đặt mục tiêu CAR tối thiểu ở mức 9%, nhằm đảm bảo việc thực hiện bền vững các chiến lược kinh doanh của Ngân hàng;
- Cho phép Ngân hàng hoạt động ổn định ngay cả trong giai đoạn suy giảm kinh tế hay biến động bất lợi của thị trường;

- Phù hợp với mục tiêu hoạt động và chiến lược của Ngân hàng, kỳ vọng của cổ đông và nhà đầu tư.

Kết thúc quý III/2020, tỷ lệ an toàn vốn riêng lẻ và hợp nhất của VPBank đều cao hơn mức mục tiêu nội bộ tối thiểu 9% và cao hơn đáng kể so với mức yêu cầu tối thiểu 8% của NHNN. So với thời điểm 30/06/2020, CAR Quý 3 giảm 19 điểm và 10 điểm cơ bản, xuống mức 9.71% với CAR riêng lẻ và 11.21% với CAR hợp nhất. Xu hướng giảm CAR trong Quý 3 xuất phát từ việc tăng trưởng RWA nhanh hơn tốc độ tăng của vốn tự có.

Thay đổi của vốn tự có và TSCRR của mỗi loại rủi ro được trình bày chi tiết tại mục Vốn tự có (trang 5-7) và từng phần riêng biệt phân tích Rủi ro tín dụng, Rủi ro thị trường và Rủi ro hoạt động (trang 8-15).

		30/09/2020		30/06/2020	
Đơn vị: tỷ đồng					
Bảng 3: Tỷ lệ an toàn vốn & Tài sản có rủi ro		Riêng lẻ	Hợp nhất	Riêng lẻ	Hợp nhất
A	Tổng tài sản có rủi ro	368,565	458,301	344,967	434,045
	Tài sản có rủi ro Tín dụng	314,754	366,394	298,036	349,306
	Tài sản có rủi ro Tín dụng đối tác	4,090	4,125	3,003	3,031
	Tài sản có rủi ro Hoạt động	33,546	72,099	31,837	69,488
	Tài sản có rủi ro Thị trường	16,175	15,683	12,091	12,220
B	Tổng vốn yêu cầu	29,485	36,664	27,597	34,724
	Vốn yêu cầu cho rủi ro Tín dụng	25,180	29,312	23,843	27,944
	Vốn yêu cầu cho rủi ro Tín dụng đối tác	327	330	240	243
	Vốn yêu cầu cho rủi ro Hoạt động	2,684	5,768	2,547	5,559
	Vốn yêu cầu cho rủi ro Thị trường	1,294	1,254	967	978
C	Vốn tự có	35,781	51,387	34,161	49,131
	Vốn cấp 1 (sau giảm trừ)	42,078	49,726	40,463	47,475
	Vốn cấp 2 (sau giảm trừ)	1,303	1,661	1,298	1,656
	Các khoản giảm trừ vốn tự có	7,600	-	7,600	-
D	Các tỷ lệ an toàn vốn				
	Tỷ lệ an toàn vốn cấp 1	11.42%	10.85%	11.73%	10.94%
	Tỷ lệ an toàn vốn (CAR)	9.71%	11.21%	9.90%	11.32%

Vốn tự có

Theo quy định của Thông tư 41, vốn tự có của VPBank được chia làm hai loại chính, Vốn cấp 1 và Vốn cấp 2, dựa theo thời gian nắm giữ và khả năng hấp thụ tổn thất của vốn.

Vốn cấp 1 – vốn tự có cơ bản bao gồm vốn chủ sở hữu và các khoản dự trữ được công bố.

Vốn cấp 2 – nguồn vốn bổ sung gồm (1) Các quỹ dự trữ khác được trích từ lợi nhuận sau thuế; (2) 50% phần chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản cố định; (3) 45% phần chênh lệch tăng do đánh giá lại các khoản góp vốn đầu tư dài hạn; (4) 80% dự phòng chung được tính theo quy định của NHNN về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và sử dụng dự phòng rủi ro; (5) Công cụ vốn có tính chất nợ do Ngân hàng phát hành, (6) Nợ thứ cấp do Ngân hàng phát hành, ký kết đáp ứng đầy đủ các điều kiện của NHNN.

Thay đổi vốn tự có

So với thời điểm 30/06/2020, tổng vốn tự có riêng lẻ và hợp nhất tăng lần lượt 4.7% và 4.6% (tương ứng 1,620 tỷ đồng và 2,256 tỷ đồng) chủ yếu do lợi nhuận chưa phân phối trong vốn cấp 1 tăng. Trong khi đó, vốn cấp 2 biến động không đáng kể.

		Đơn vị: tỷ đồng	
		30/09/2020	30/06/2020
Bảng 4: Cấu phần vốn riêng lẻ		Tham chiếu	
VỐN CẤP 1 RIÊNG LẺ (A) = A1 – A2			42,07840,463
Cấu phần Vốn cấp 1 RIÊNG LẺ (A1) = ∑1÷7			44,84943,235
1	Vốn điều lệ (Vốn đã được cấp, Vốn đã góp)	m	25,30025,300
2	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	s-1	436436
3	Quỹ đầu tư phát triển nghiệp vụ	s-3	1,2231,223
4	Quỹ dự phòng tài chính	s-2	1,9631,963
5	Vốn đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định		- -
6	Lợi nhuận chưa phân phối	t	15,23413,620
7	Thặng dư vốn cổ phần	o	693693
Các khoản giảm trừ Vốn cấp 1 riêng lẻ (A2) = ∑ 8÷10			2,7712,771
8	Lợi thế thương mại		7575
9	Lỗi lũy kế		- -
10	Cổ phiếu quỹ	p	2,6962,696
VỐN CẤP 2 RIÊNG LẺ (B) = B1 - B2 -19			1,3031,298
Cấu phần của Vốn cấp 2 riêng lẻ (B1) = ∑11÷16			1,3031,298
11	Các quỹ dự trữ khác được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật (không bao gồm quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi và quỹ thưởng ban điều hành)		- -
12	50% phần chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản cố định theo quy định của pháp luật		- -
13	45% phần chênh lệch tăng do đánh giá lại các khoản góp vốn đầu tư dài hạn theo quy định của pháp luật		- -
14	80% dự phòng chung theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích dự phòng rủi ro và sử dụng dự phòng rủi ro đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài		1,2511,246

		Đơn vị: tỷ đồng		
		Tham chiếu	30/09/2020	30/06/2020
Bảng 4: Cấu phần vốn riêng lẻ (tiếp)				
15	Công cụ vốn có tính chất nợ do Ngân hàng, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài phát hành		-	-
16	Nợ thứ cấp do ngân hàng phát hành, ký kết đáp ứng đầy đủ các điều kiện của NHNN được quy định tại Phụ lục 1, Thông tư 41		52	52
Các khoản giảm trừ khỏi Vốn cấp 2 riêng lẻ (B2) = (17) + (18)			-	-
17	Phần giá trị chênh lệch dương giữa khoản (14) và 1.25% của "Tổng tài sản tính theo rủi ro tín dụng" được quy định tại Thông tư		-	-
18	Phần giá trị chênh lệch dương giữa khoản mục (16) và 50% của (A)		-	-
19	Mua, đầu tư nợ thứ cấp của các ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành thỏa mãn các điều kiện để tính vào Vốn cấp 2 của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đó (không bao gồm nợ thứ cấp nhận làm TSBĐ, chiết khấu, tái chiết khấu của khách hàng)		-	-
Các khoản giảm trừ bổ sung			-	-
20	Phần giá trị chênh lệch dương giữa (B1 - B2) và A		-	-
Các khoản mục giảm trừ Vốn tự có			7,600	7,600
21	Các khoản cấp tín dụng để góp vốn, mua cổ phần của các tổ chức tín dụng khác		-	-
22	Các khoản góp vốn, mua cổ phần của các tổ chức tín dụng khác		7,552	7,552
23	Các khoản góp vốn, mua cổ phần của các doanh nghiệp hoạt động trong ngành bảo hiểm, chứng khoán, kiều hối, kinh doanh ngoại hối, vàng, bao thanh toán, thẻ tín dụng, tín dụng tiêu dùng, thanh toán trung gian, thông tin tín dụng.		48	48
24	Phần góp vốn, mua cổ phần của một doanh nghiệp, quỹ đầu tư sau khi đã trừ các khoản phải trừ theo quy định tại mục (22) và (23) mà vượt mức 10% vốn điều lệ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ của ngân hàng		-	-
25	Tổng các khoản đầu tư, mua cổ phần của các doanh nghiệp, quỹ đầu tư sau khi trừ đi các khoản từ mục (22) tới (24) vượt mức 40% vốn điều lệ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ của ngân hàng		-	-
Vốn tự có riêng lẻ (C) = (A) + (B) - (21) - (22) - (23) - (24) - (25)			35,781	34,161

		Đơn vị: tỷ đồng		
		Tham chiếu	30/09/2020	30/06/2020
Bảng 5: Cấu phần vốn hợp nhất				
VỐN CẤP 1 HỢP NHẤT (A) = A1 - A2			49,726	47,475
Cấu phần vốn cấp 1 hợp nhất (A1) = ∑1÷8			52,422	50,171
1	Vốn điều lệ (Vốn đã được cấp, Vốn đã góp)	m	25,300	25,300
2	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	s-1	1,117	1,117
3	Quỹ đầu tư phát triển nghiệp vụ	s-3	4,303	4,303
4	Quỹ dự phòng tài chính	s-2	3,290	3,290
5	Vốn đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định		-	-
6	Lợi nhuận chưa phân phối	t	17,719	15,468
7	Thặng dư vốn cổ phần	o	693	693
8	Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi hợp nhất báo cáo tài chính		-	-

Đơn vị: tỷ đồng

Bảng 5: Cấu phần vốn hợp nhất (tiếp)

		Tham chiếu	30/09/2020	30/06/2020
	Các khoản giảm trừ vốn cấp 1 hợp nhất (A2) = $\sum 9 \div 11$		2,696	2,696
9	Lợi thế thương mại		-	-
10	Lỗi lũy kế		-	-
11	Cổ phiếu quỹ	p	2,696	2,696
	VỐN CẤP 2 HỢP NHẤT (B) = B1 - B2 - 19		1,661	1,656
	Các cấu phần vốn cấp 2 hợp nhất (B1) = $\sum 12 \div 18$		1,661	1,656
12	Các quỹ dự trữ khác được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật (không bao gồm quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi và quỹ thưởng ban điều hành)		-	-
13	50% phần chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản cố định theo quy định của pháp luật		-	-
14	45% phần chênh lệch tăng do đánh giá lại các khoản góp vốn đầu tư dài hạn theo quy định của pháp luật		-	-
15	80% dự phòng chung theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích dự phòng rủi ro và sử dụng dự phòng rủi ro đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài		1,609	1,604
16	Công cụ vốn có tính chất nợ do ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phát hành		-	-
17	Nợ thứ cấp do ngân hàng ký kết đáp ứng đầy đủ các điều kiện của NHNN được quy định tại phụ lục 1, Thông tư 41		52	52
18	Lợi ích của cổ đông thiểu số		-	-
	Các khoản giảm trừ vốn cấp 2 hợp nhất (B2) = (19) + (20) + (21)		-	-
19	Phần giá trị chênh lệch dương giữa khoản (14) và 1,25% của "Tổng tài sản tính theo rủi ro tín dụng" được quy định tại Thông tư		-	-
20	Phần giá trị chênh lệch dương giữa khoản mục (17) và 50% của (A)		-	-
21	Mua, đầu tư nợ thứ cấp của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành đầy đủ các điều kiện để tính vào Vốn cấp 2 của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối (không bao gồm nợ thứ cấp nhận làm TSBĐ, chiết khấu, tái chiết khấu của khách hàng)		-	-
	Các khoản giảm trừ bổ sung		-	-
22	Phần giá trị chênh lệch dương giữa (B1 - B2) và A		-	-
	Các khoản mục giảm trừ khi tính Vốn tự có hợp nhất		-	-
23	Các khoản cấp tín dụng để góp vốn, mua cổ phần của các tổ chức tín dụng khác		-	-
24	Các khoản góp vốn, mua cổ phần của các tổ chức tín dụng khác		-	-
25	Các khoản góp vốn, mua cổ phần của công ty con không thuộc đối tượng hợp nhất và công ty con là doanh nghiệp hoạt động theo Luật kinh doanh bảo hiểm		-	-
26	Phần góp vốn, mua cổ phần của một doanh nghiệp, quỹ đầu tư sau khi đã trừ các khoản phải trừ theo quy định tại mục (24) và (25) mà vượt quá 10% vốn điều lệ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ của ngân hàng		-	-
27	Tổng các khoản góp vốn, mua cổ phần của các doanh nghiệp, quỹ đầu tư sau khi trừ đi các khoản từ mục (24) tới (26) vượt quá 40% vốn điều lệ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ của ngân hàng		-	-
	Vốn tự có hợp nhất (C) = (A) + (B) - (23) - (24) - (25) - (26) - (27)		51,387	49,131

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro do một khách hàng hoặc một đối tác không thực hiện nghĩa vụ trong hợp đồng. Rủi ro xảy ra không chỉ từ hoạt động cho vay trực tiếp, tài trợ thương mại và cho thuê tài chính mà còn phát sinh với các sản phẩm khác như bảo lãnh và sản phẩm phái sinh tín dụng và việc nắm giữ các tài sản dưới dạng chứng khoán nợ.

Công bố thông tin về tài sản có rủi ro (TSCRR) tín dụng

Theo Thông tư 41, tài sản có rủi ro tín dụng được tính theo phương pháp tiếp cận tiêu chuẩn.

Rủi ro tín dụng chiếm tỷ trọng cao nhất trong vốn yêu cầu và chiếm 85.40% tổng TSCRR trên cơ sở riêng lẻ và 79.95% trên cơ sở hợp nhất tại thời điểm 30/09/2020.

Trong quý III/2020, TSCRR tín dụng riêng lẻ và hợp nhất của Ngân hàng lần lượt tăng 5.61% (tương đương 16.7 nghìn tỷ đồng) và 4.89% (tương đương 17 nghìn tỷ đồng). TSCRR tín dụng tăng do dư nợ tín dụng tăng, 15.7 nghìn tỷ đồng trên cơ sở riêng lẻ và 13.4 nghìn tỷ đồng trên cơ sở hợp nhất.

So với quý II/2020, hệ số rủi ro tín dụng trung bình tăng nhẹ lần lượt 0.97% và 1.38% trên cơ sở riêng lẻ và hợp nhất, xuất phát từ tăng trưởng dư nợ phân khúc khách hàng doanh nghiệp.

Đơn vị: tỷ đồng

Bảng 6: Tài sản có rủi ro tín dụng và vốn yêu cầu – Riêng lẻ

	30/09/2020		30/06/2020	
	TSCRR	Vốn yêu cầu	TSCRR	Vốn yêu cầu
Khoản phải đòi Chính phủ Việt Nam, NHNN	106	8	135	11
Khoản phải đòi tổ chức tài chính	30,638	2,451	25,738	2,059
Khoản phải đòi doanh nghiệp	195,684	15,655	185,570	14,846
Khoản phải đòi được đảm bảo bằng bất động sản	17,059	1,365	16,742	1,339
Khoản phải đòi là cho vay thế chấp nhà	2,776	222	2,493	199
Khoản phải đòi thuộc danh mục bán lẻ	51,069	4,086	50,981	4,078
Khoản nợ xấu	8,063	645	6,743	539
Các loại tài sản khác	9,359	748	9,634	772
Tổng	314,754	25,180	298,036	23,843

Đơn vị: tỷ đồng

Bảng 7: Tài sản có rủi ro tín dụng và vốn yêu cầu – Hợp nhất

	30/09/2020		30/06/2020	
	TSCRR	Vốn yêu cầu	TSCRR	Vốn yêu cầu
Khoản phải đòi Chính phủ Việt Nam, NHNN	106	9	135	11
Khoản phải đòi tổ chức tài chính	26,364	2,109	25,382	2,031
Khoản phải đòi doanh nghiệp	201,706	16,136	185,570	14,846
Khoản phải đòi được đảm bảo bằng bất động sản	17,059	1,365	16,742	1,339
Khoản phải đòi là cho vay thế chấp nhà	2,776	222	2,493	199
Khoản phải đòi thuộc danh mục bán lẻ	94,940	7,595	95,208	7,617
Khoản nợ xấu	11,866	949	11,185	895
Các loại tài sản khác	11,577	927	12,591	1,006
Tổng	366,394	29,312	349,306	27,944

Công bố thông tin về việc sử dụng xếp hạng tín nhiệm độc lập

VPBank sử dụng các xếp hạng tín nhiệm của hai tổ chức xếp hạng tín nhiệm độc lập: Moody's Investors Service (Moody's) và Standard and Poor's (S&P), được chấp nhận bởi NHNN theo quy định tại Điều 5, Thông tư 41.

Tại thời điểm 30/09/2020, VPBank không có các khoản phải đòi chính phủ và ngân hàng trung ương nước ngoài cũng như các khoản phải đòi các tổ chức công lập chính phủ và chính quyền địa phương nước ngoài. Chỉ các khoản phải đòi các tổ chức tài chính (TCTC) nằm trong danh mục của Ngân hàng mới được xác định hệ số rủi ro dựa trên đánh giá của các tổ chức xếp hạng tín nhiệm độc lập.

Tính tới 30/09/2020, khoảng 86% khoản phải đòi đối với các TCTC đến từ các tổ chức tín dụng trong nước với xếp hạng tín nhiệm độc lập tập trung trong nhóm từ BB+ đến BB- (31.7%) và B+ đến B- (37.4%).

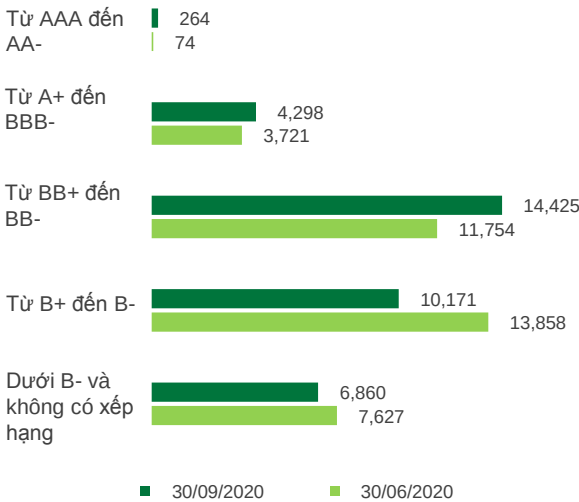
So với Quý II/2020, có sự dịch chuyển số dư khoản phải đòi các TCTC từ nhóm có xếp hạng B+ đến B- lên nhóm BB+ đến BB- và A+ đến BBB-, khiến TSCR của nhóm TCTC tăng nhẹ 816 tỷ đồng trên cơ sở hợp nhất.

Bảng 8: Tổ chức xếp hạng tín nhiệm

Standard & Poor's	Moody's
AAA, AA+, AA, AA-	Aaa, Aa1, Aa2, Aa3
A+, A, A-	A1, A2, A3
BBB+, BBB, BBB-	Baa1, Baa2, Baa3
BB+, BB, BB-	Ba1, Ba2, Ba3
B+, B, B-	B1, B2, B3
CCC+ và thứ hạng thấp hơn	Caa1 và thứ hạng thấp hơn

Giá trị chịu rủi ro phân bổ theo xếp hạng tín nhiệm độc lập – Hợp nhất

Đơn vị: tỷ đồng



Đơn vị: tỷ đồng

Bảng 9: TSCR tín dụng theo xếp hạng tín nhiệm độc lập cho các TCTC trong nước – Riêng lẻ

Khoản phải đòi có thời hạn ban đầu dưới 3 tháng	Từ AAA đến AA-	10%	-	-	-	-
	Từ A+ đến BBB-	20%	-	-	426	34
	Từ BB+ đến BB-	40%	4,168	333	2,316	185
	Từ B+ đến B-	50%	590	47	1,388	111
	Dưới B- và không có xếp hạng	70%	7,047	564	5,549	444
Tổng			11,805	944	9,679	774
Khoản phải đòi có thời hạn ban đầu từ 3 tháng trở lên	Từ AAA đến AA-	20%	-	-	-	-
	Từ A+ đến BBB-	50%	-	-	-	-
	Từ BB+ đến BB-	80%	3,173	254	4,916	393
	Từ B+ đến B-	100%	8,913	713	9,742	780
	Dưới B- và không có xếp hạng	150%	4,018	321	1,015	81
Tổng			16,104	1,288	15,673	1,254

Đơn vị: tỷ đồng					
Bảng 10: TSCRR tín dụng theo xếp hạng tín nhiệm độc lập cho các TCTC nước ngoài – Riêng lẻ		30/09/2020		30/06/2020	
		HSRR	TSCRR Vốn yêu cầu	TSCRR Vốn yêu cầu	
	Từ AAA đến AA-	20%	53 4	7 1	
	Từ A+ đến BBB-	50%	2,009 161	377 30	
	Từ BB+ đến BB-	100%	- -	- -	
	Từ B+ đến B-	100%	- -	- -	
	Dưới B- và không có xếp hạng	150%	667 53	2 0	
Tổng			2,729 218	386 31	

Đơn vị: tỷ đồng					
Bảng 11: TSCRR tín dụng theo xếp hạng tín nhiệm độc lập cho các TCTC trong nước – Hợp nhất		30/09/2020		30/06/2020	
		HSRR	TSCRR Vốn yêu cầu	TSCRR Vốn yêu cầu	
Khoản phải đòi có thời hạn ban đầu dưới 3 tháng	Từ AAA đến AA-	10%	- -	- -	
	Từ A+ đến BBB-	20%	- -	476 38	
	Từ BB+ đến BB-	40%	4,237 339	2,366 189	
	Từ B+ đến B-	50%	648 52	1,562 125	
	Dưới B- và không có xếp hạng	70%	2,506 200	4,617 370	
Tổng			7,391 591	9,021 722	
Khoản phải đòi có thời hạn ban đầu từ 3 tháng trở lên	Từ AAA đến AA-	20%	- -	- -	
	Từ A+ đến BBB-	50%	- -	- -	
	Từ BB+ đến BB-	80%	3,173 254	4,916 393	
	Từ B+ đến B-	100%	8,913 713	9,742 780	
	Dưới B- và không có xếp hạng	150%	4,018 321	1,015 81	
Tổng			16,104 1,288	15,673 1,254	

Đơn vị: tỷ đồng					
Bảng 12: TSCRR tín dụng theo xếp hạng tín nhiệm độc lập cho các TCTC nước ngoài – Hợp nhất		30/09/2020		30/06/2020	
		HSRR	TSCRR Vốn yêu cầu	TSCRR Vốn yêu cầu	
	Từ AAA đến AA-	20%	53 4	8 1	
	Từ A+ đến BBB-	50%	2,149 172	678 54	
	Từ BB+ đến BB-	100%	- -	- -	
	Từ B+ đến B-	100%	- -	- -	
	Dưới B- và không có xếp hạng	150%	667 53	2 0	
Tổng			2,869 229	688 55	

Công bố thông tin về TSCRR tín dụng theo ngành

Dư nợ cấp tín dụng tại VPBank tập trung vào 6 ngành chính, bao gồm:

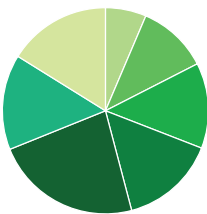
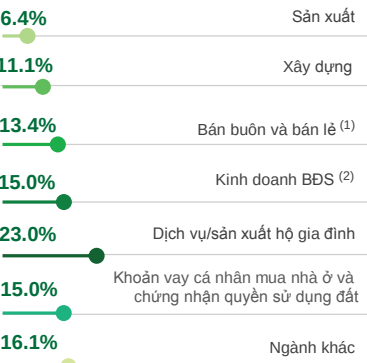
- Sản xuất;
- Xây dựng;
- Bán buôn và bán lẻ; Sửa chữa Ô tô, Mô tô, Xe máy và Xe có động cơ khác;
- Kinh doanh bất động sản (BDS);
- Khoản vay cá nhân để mua nhà ở và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;
- Hoạt động làm thuê các công việc trong hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình (sau đây là “Dịch vụ/sản xuất hộ gia đình”).

Ngành Dịch vụ/sản xuất hộ gia đình đóng góp tỷ trọng cao nhất trong danh mục cho vay khách hàng, cụ thể chiếm lần lượt 23.0% và 39.4% tổng dư nợ riêng lẻ và hợp nhất. Tuy nhiên, tổng TSCRR của ngành chỉ chiếm 17.9% và 32.5% tổng TSCRR tín dụng trên cơ sở riêng lẻ và hợp nhất. Nguyên nhân chính là do HSRR của phân khúc khách hàng cá nhân (KHCN) – ngành kinh doanh chiến lược của VPBank – là 75%, thấp hơn đáng kể so với các phân khúc khác.

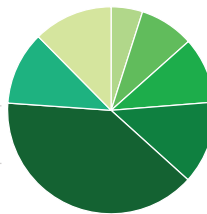
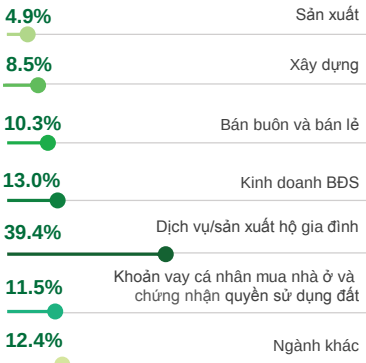
Kinh doanh bất động sản, Sản xuất và Xây dựng là ba ngành có HSRR cao nhất (tương ứng là 136%, 107% và 106%), chủ yếu do tác động của phân khúc Doanh nghiệp và SME có HSRR được xác định dựa vào thông tin báo cáo tài chính.

Ngành sản xuất có HSRR trung bình là 107%, thấp hơn HSRR trung bình cho phân khúc khách hàng doanh nghiệp bởi KHCN và SME chiếm hơn 50% tổng dư nợ của ngành sản xuất.

Riêng lẻ



Hợp nhất



TSCRR tín dụng và HSRR trung bình theo ngành

Ngành	TSCRR	HSRR				TSCRR	HSRR			
	Riêng lẻ	KHCN	SME	DN	Tổng	Hợp nhất	KHCN	SME	DN	Tổng
Khoản vay cá nhân mua nhà ở và chứng nhận quyền sử dụng đất	21,124	66%	NA	NA	66%	21,124	66%	NA	NA	66%
Dịch vụ/sản xuất hộ gia đình	37,256	75%	111%	94%	76%	84,931	77%	111%	94%	77%
Kinh doanh BĐS	42,834	72%	110%	135%	134%	48,856	72%	110%	137%	136%
Sản xuất	14,580	81%	107%	112%	107%	14,580	81%	107%	112%	107%
Xây dựng	25,029	79%	105%	106%	106%	25,029	79%	105%	106%	106%
Bán buôn và bán lẻ	27,291	79%	109%	91%	95%	27,291	79%	109%	91%	95%
Ngành khác	39,715	79%	111%	120%	115%	39,715	79%	111%	120%	115%

(1) Bán buôn và bán lẻ; Sửa chữa Ô tô, Mô tô, Xe máy và Xe có động cơ khác

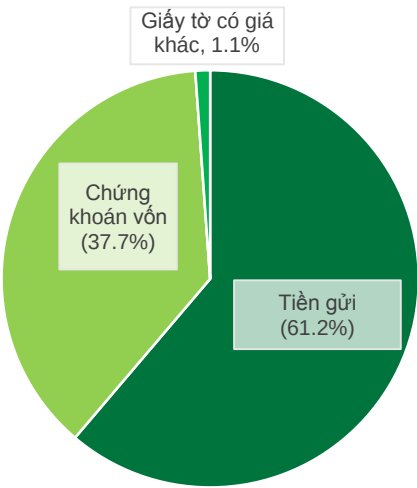
(2) Kinh doanh BĐS trên cơ sở riêng lẻ bao gồm các khoản mua nợ

Giảm thiểu rủi ro tín dụng theo Phương pháp tiếp cận tiêu chuẩn

Theo Thông tư 41, việc giảm thiểu RRTD được thực hiện bằng các biện pháp sau đây: sử dụng bảo lãnh của bên thứ ba đủ điều kiện, tài sản bảo đảm tài chính, sản phẩm phái sinh tín dụng và bù trừ số dư nội bảng.

VPBank hiện không có tài sản được giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng biện pháp sản phẩm phái sinh tín dụng và bù trừ số dư nội bảng.

Tại 30/09/2020, phần lớn giá trị giảm thiểu rủi ro tín dụng của VP Bank đến từ tài sản đảm bảo tài chính, bao gồm 2 sản phẩm chính: tiền gửi ngân hàng và chứng khoán vốn hợp lệ, trong đó tiền gửi ngân hàng chiếm 61.2% tổng mức giảm thiểu rủi ro tín dụng.



Đơn vị: tỷ đồng

Bảng 13: Giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng tài sản bảo đảm hợp lệ – Riêng lẻ 30/09/2020 30/06/2020

Tài sản nội bảng	Giảm thiểu RRTD	TSCRR trước giảm thiểu RR	TSCRR sau giảm thiểu RR	Giảm thiểu RRTD	TSCRR trước giảm thiểu RR	TSCRR sau giảm thiểu RR
Khoản phải đòi Chính phủ Việt Nam, NHNN	-	37	37	-	29	29
Khoản phải đòi tổ chức tài chính	213	30,621	30,472	2,000	26,344	25,572
Khoản phải đòi doanh nghiệp	14,886	191,687	180,956	10,846	180,891	170,174
Khoản phải đòi được đảm bảo bằng bất động sản	-	17,059	17,059	-	16,742	16,742
Khoản phải đòi là cho vay thế chấp nhà	-	2,776	2,776	-	2,493	2,493
Khoản phải đòi thuộc danh mục bán lẻ	3,663	52,783	50,983	4,084	53,075	50,915
Khoản nợ xấu	8	7,926	7,919	66	6,707	6,610
Các loại tài sản khác	885	10,151	9,369	1,249	10,766	9,633
Tổng	19,655	313,040	299,561	18,245	297,047	282,168

Tài sản ngoại bảng	Giảm thiểu RRTD	TSCRR trước giảm thiểu RR	TSCRR sau giảm thiểu RR	Giảm thiểu RRTD	TSCRR trước giảm thiểu RR	TSCRR sau giảm thiểu RR
Khoản phải đòi Chính phủ Việt Nam, NHNN	1	69	69	2	107	106
Khoản phải đòi tổ chức tài chính	-	166	166	-	167	167
Khoản phải đòi doanh nghiệp	2,132	16,391	14,728	2,114	16,876	15,396
Khoản phải đòi được đảm bảo bằng bất động sản	-	-	-	-	-	-
Khoản phải đòi là cho vay thế chấp nhà	-	-	-	-	-	-
Khoản phải đòi thuộc danh mục bán lẻ	4	88	86	5	69	66
Khoản nợ xấu	14	159	144	14	148	133
Các loại tài sản khác	398	169	-	386	169	-
Tổng	2,549	17,042	15,193	2,521	17,536	15,868

Đơn vị: tỷ đồng

Bảng 14: Giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng tài sản bảo đảm hợp lệ – Hợp nhất

30/09/2020

30/06/2020

Tài sản nội bảng	Giảm thiểu RRTD	TSCRR trước giảm thiểu RR	TSCRR sau giảm thiểu RR	Giảm thiểu RRTD	TSCRR trước giảm thiểu RR	TSCRR sau giảm thiểu RR
Khoản phải đòi Chính phủ Việt Nam, NHNN	-	37	37	-	29	29
Khoản phải đòi tổ chức tài chính	213	26,347	26,198	2,000	25,988	25,216
Khoản phải đòi doanh nghiệp	14,886	197,708	186,978	10,846	180,891	170,174
Khoản phải đòi được đảm bảo bằng bất động sản	-	17,059	17,059	-	16,742	16,742
Khoản phải đòi là cho vay thế chấp nhà	-	2,776	2,776	-	2,493	2,493
Khoản phải đòi thuộc danh mục bán lẻ	3,663	96,654	94,855	4,084	97,302	95,142
Khoản nợ xấu	8	11,730	11,722	66	11,149	11,052
Các loại tài sản khác	885	32,255	11,576	1,249	13,723	12,590
Tổng	19,655	384,566	351,201	18,245	348,317	333,438

Tài sản ngoại bảng	Giảm thiểu RRTD	TSCRR trước giảm thiểu RR	TSCRR sau giảm thiểu RR	Giảm thiểu RRTD	TSCRR trước giảm thiểu RR	TSCRR sau giảm thiểu RR
Khoản phải đòi Chính phủ Việt Nam, NHNN	1	69	69	2	107	106
Khoản phải đòi tổ chức tài chính	-	166	166	-	167	167
Khoản phải đòi doanh nghiệp	2,133	16,391	14,728	2,114	16,876	15,396
Khoản phải đòi được đảm bảo bằng bất động sản	-	-	-	-	-	-
Khoản phải đòi là cho vay thế chấp nhà	-	-	-	-	-	-
Khoản phải đòi thuộc danh mục bán lẻ	4	88	86	5	69	66
Khoản nợ xấu	14	159	144	14	148	133
Các loại tài sản khác	397	169	-	386	169	-
Tổng	2,549	17,042	15,193	2,521	17,536	15,868

Công bố thông tin về TSCRR tín dụng đối tác

Rủi ro tín dụng đối tác phát sinh từ sản phẩm tài chính phái sinh và các giao dịch mua bán có kỳ hạn giấy tờ có giá. Đây là rủi ro khi một đối tác không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ cam kết theo hợp đồng. Rủi ro này được tính trên cả sổ kinh doanh và sổ ngân hàng.

Theo Thông tư 41, rủi ro tín dụng đối tác được tính dựa trên phương pháp tiếp cận tiêu chuẩn.

Tại thời điểm 30/09/2020, rủi ro tín dụng đối tác chỉ chiếm 1.11% và 0.90% tổng RWA trên cơ sở riêng lẻ và hợp nhất.

So với 30/06/2020, tài sản có rủi ro tín dụng đối tác cả riêng lẻ và hợp nhất đều tăng đáng kể. Cụ thể, TSCRR tín dụng đối tác tăng 1,087 tỷ đồng (riêng lẻ) và 1,094 tỷ đồng (hợp nhất), chủ yếu do tăng trưởng của các giao dịch phái sinh với các đối tác doanh nghiệp.

Bảng 15: Rủi ro tín dụng đối tác – TSCRR và vốn yêu cầu

Đơn vị: tỷ đồng

	30/09/2020		30/06/2020	
Riêng lẻ	TSCRR	Vốn yêu cầu	TSCRR	Vốn yêu cầu
Tổ chức tài chính	635	51	908	72
Doanh nghiệp	3,455	276	2,095	168
Tổng	4,090	327	3,003	240
Hợp nhất	TSCRR	Vốn yêu cầu	TSCRR	Vốn yêu cầu
Tổ chức tài chính	670	54	936	75
Doanh nghiệp	3,455	276	2,095	168
Tổng	4,125	330	3,031	243

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là một trong những rủi ro trọng yếu của ngân hàng. Rủi ro thị trường phát sinh do các biến động bất lợi của các yếu tố thị trường (như tỉ giá, lãi suất, giá chứng khoán, giá hàng hóa,...). Rủi ro thị trường phát sinh từ các hoạt động đầu tư trực tiếp vào các công cụ và sản phẩm tài chính mà giá thay đổi phụ thuộc vào các yếu tố thị trường trên.

Vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường

Theo Thông tư 41, vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường được tính dựa trên phương pháp tiếp cận tiêu chuẩn, trong đó giá trị hợp lý được sử dụng để xác định giá trị chịu rủi ro thị trường. Vốn yêu cầu đối với rủi ro thị trường bao gồm:

- Vốn yêu cầu đối với rủi ro lãi suất, ngoại trừ sản phẩm quyền chọn;
- Vốn yêu cầu đối với rủi ro giá cổ phiếu, ngoại trừ sản phẩm quyền chọn;

- Vốn yêu cầu đối với rủi ro ngoại hối (bao gồm vàng), ngoại trừ sản phẩm quyền chọn;
- Vốn yêu cầu đối với rủi ro giá hàng hóa, ngoại trừ sản phẩm quyền chọn;
- Vốn yêu cầu đối với rủi ro quyền chọn.

TSCRR thị trường chiếm tỉ trọng không đáng kể trong tổng TSCRR, cụ thể là 4.39% trên cơ sở riêng lẻ và 3.42% trên cơ sở hợp nhất.

Tại thời điểm 30/09/2020, VPBank không có vốn yêu cầu cho rủi ro giá cổ phiếu, rủi ro hàng hóa và rủi ro quyền chọn, do danh mục của ngân hàng không bao gồm các hoạt động tương ứng trên.

So với thời điểm 30/06/2020, vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường tăng đáng kể trên cả cơ sở riêng lẻ và hợp nhất, lần lượt là 34% và 28%. Nguyên nhân chính xuất phát từ tăng trưởng số lượng các giao dịch hoán đổi tiền tệ chéo và hoán đổi lãi suất trên sổ giao dịch, dẫn đến tăng rủi ro lãi suất chung..

Bảng 16: Rủi ro thị trường – TSCRR và vốn yêu cầu

Đơn vị: tỷ đồng

	30/09/2020		30/06/2020	
Riêng lẻ	TSCRR	Vốn yêu cầu	TSCRR	Vốn yêu cầu
Rủi ro lãi suất	13,932	1,115	11,102	888
Rủi ro giá cổ phiếu	-	-	-	-
Rủi ro ngoại hối	2,243	179	989	79
Rủi ro giá hàng hóa	-	-	-	-
Rủi ro quyền chọn	-	-	-	-
Tổng	16,175	1,294	12,091	967

Hợp nhất	TSCRR	Vốn yêu cầu	TSCRR	Vốn yêu cầu
Rủi ro lãi suất	13,932	1,115	11,102	888
Rủi ro giá cổ phiếu	-	-	-	-
Rủi ro ngoại hối	1,751	140	1,118	90
Rủi ro giá hàng hóa	-	-	-	-
Rủi ro quyền chọn	-	-	-	-
Tổng	15,683	1,255	12,220	978

Rủi ro hoạt động

Rủi ro hoạt động là rủi ro phát sinh tổn thất do các quy trình nội bộ không đầy đủ hoặc có sai sót, do yếu tố con người hoặc hệ thống, hoặc do các sự kiện bên ngoài gây ra. Rủi ro hoạt động liên quan đến tất cả các hoạt động kinh doanh. Tổn thất phát sinh từ việc vi phạm quy định, luật pháp, các hành vi không được ủy quyền, các sai sót, việc bỏ sót, hành vi gian lận, lỗi hệ thống hay từ các sự kiện bên ngoài cũng được đề cập trong rủi ro hoạt động.

Vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động

Vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động theo Thông tư 41 được tính toán theo phương pháp tiêu chuẩn, bằng một tỷ lệ xác định (15%) của chỉ số kinh doanh (BI) trung bình ba năm liền trước. Chỉ số kinh doanh gồm 3 cấu phần, được lấy từ báo cáo kết quả kinh doanh của Ngân hàng: cấu phần lãi, cấu phần hoạt động dịch vụ và cấu phần tài chính. TSCRR hoạt

động được tính bằng vốn yêu cầu nhân hệ số 12.5.

Tại thời điểm 30/09/2020, TSCRR hoạt động chiếm 9.1% tổng TSCRR riêng lẻ và 15.7% tổng TSCRR hợp nhất.

So sánh với thời điểm 30/06/2020, vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động tăng nhẹ 5.4% và 3.8% trên cơ sở riêng lẻ và hợp nhất. Biến động này xuất phát từ sự tăng trưởng thu nhập từ hoạt động kinh doanh.

Bảng 17: Rủi ro hoạt động – TSCRR và vốn yêu cầu

Đơn vị: tỷ đồng

	30/09/2020			30/06/2020		
Riêng lẻ	TSCRR	Vốn yêu cầu	Chỉ số BI	TSCRR	Vốn yêu cầu	Chỉ số BI
Chỉ số BI – quý gần nhất	13,158	1,053	21,053	12,624	1,010	20,198
Chỉ số BI – cùng quý năm trước	10,613	849	16,981	9,682	775	15,491
Chỉ số BI – cùng quý hai năm trước	9,775	782	15,639	9,531	762	15,250
Tổng	33,546	2,684	53,673	31,837	2,547	50,939

Hợp nhất	TSCRR	Vốn yêu cầu	Chỉ số BI	TSCRR	Vốn yêu cầu	Chỉ số BI
Chỉ số BI – quý gần nhất	27,361	2,189	43,778	27,132	2,170	43,410
Chỉ số BI – cùng quý năm trước	24,085	1,927	38,536	21,824	1,746	34,919
Chỉ số BI – cùng quý hai năm trước	20,653	1,652	33,044	20,532	1,643	32,851
Tổng	72,099	5,768	115,358	69,488	5,559	111,180

Danh mục viết tắt

Những từ viết tắt sau đây được sử dụng trong văn bản.

CAR: Tỷ lệ an toàn vốn

HSRR: Hệ số rủi ro

TSCRR: Tài sản có rủi ro

NHNN: Ngân hàng Nhà nước

TCTC: Tổ chức tài chính

RRTD: Rủi ro tín dụng

BI: Chỉ số kinh doanh

Đơn vị: tỷ đồng

30/09/2020

30/06/2020

Đối chiếu bảng cân đối – kế toán tài chính
với quy định về phạm vi riêng lẻ

Tham
chiếu

Bảng cân đối thuộc
phạm vi tính CAR

Bảng cân đối thuộc
phạm vi tính CAR

TÀI SẢN				
A1	I. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	a	2,799	3,010
A2	II. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	b	4,705	2,632
A3	III. Tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác		32,821	26,023
A3-1	1. Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác	c-1	25,118	19,787
A3-2	2. Cấp tín dụng cho các TCTD khác	c-2	7,703	6,236
A4	IV. Chứng khoán kinh doanh		100	291
A4-1	1. Chứng khoán kinh doanh	d	100	292
A4-2	2. Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		-	(1)
A5	V. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	e	-	-
A6	VI. Cho vay khách hàng		206,808	203,357
A6-1	1. Cho vay khách hàng	f	209,706	206,098
A6-2	2. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng		(2,898)	(2,741)
A7	VII. Hoạt động mua nợ		3,797	3,805
A7-1	1. Mua nợ	g	3,826	3,836
A7-2	2. Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(29)	(31)
A8	VIII. Chứng khoán đầu tư		77,386	74,076
A8-1	1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	h-1	77,730	74,487
A8-2	2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	h-2	-	-
A8-3	3. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(344)	(411)
A9	IX. Góp vốn, đầu tư dài hạn	i	7,841	7,819
A9-1	1. Đầu tư vào công ty con		7,667	7,667
A9-2	2. Đầu tư dài hạn khác		239	239
A9-3	3. Dự phòng đầu tư dài hạn		(64)	(87)
A10	X. Tài sản cố định	j	1,356	1,395
A10-1	1. Tài sản cố định hữu hình		1,151	1,172
A10-1-1	a. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình		1,999	2,004
A10-1-2	b. Hao mòn tài sản cố định		(848)	(832)
A10-3	3. Tài sản cố định vô hình		205	223
A10-3-1	a. Nguyên giá tài sản cố định vô hình		640	632
A10-3-2	b. Hao mòn tài sản cố định vô hình		(435)	(409)

Đơn vị: tỷ đồng

30/09/2020

30/06/2020

Đối chiếu bảng cân đối – kế toán tài chính
với quy định về phạm vi riêng lẻ

Tham
chiếu

Bảng cân đối thuộc
phạm vi tính CAR

Bảng cân đối thuộc
phạm vi tính CAR

TÀI SẢN				
A12	XI. Tài sản Có khác	I	21,579	20,417
A12-1	1. Các khoản phải thu		16,255	15,716
A12-2	2. Các khoản lãi, phí phải thu		4,330	3,598
A12-3	3. Thuế thu nhập hoãn lại		-	-
A12-4	4. Tài sản Có khác		1,024	1,129
A12-4-1	Tài sản Có khác		1,024	1,129
A12-4-2	- Trong đó: Lợi thế thương mại		-	-
A12-5	5. Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có khác		(30)	(26)
Tổng tài sản			359,192	342,825
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU				
B1	NỢ PHẢI TRẢ		317,040	302,287
B11	I. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam		16	17
B12	II. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác		35,193	28,492
B2-1	1. Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		6,497	856
B2-2	2. Vay các tổ chức tín dụng khác		28,696	27,636
B13	III. Tiền gửi của khách hàng		237,658	233,285
B14	IV. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	e	100	142
B15	V. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro		220	247
B16	VI. Phát hành giấy tờ có giá		34,246	30,819
B17	VII. Các khoản nợ khác		9,607	9,285
B7-1	1. Các khoản lãi, phí phải trả		5,833	6,335
B7-2	2. Thuế thu nhập hoãn lại		-	-
B7-3	3. Các khoản phải trả và công nợ khác		3,774	2,950
B7-4	4. Dự phòng rủi ro các khoản nợ phát sinh và cam kết ngoại bảng		-	-

			Đơn vị: tỷ đồng		
			30/09/2020	30/06/2020	
Đối chiếu bảng cân đối – kế toán tài chính với quy định về phạm vi riêng lẻ			Tham chiếu	Bảng cân đối thuộc phạm vi tính CAR	Bảng cân đối thuộc phạm vi tính CAR
	VỐN CHỦ SỞ HỮU			42,152	40,538
B21	VIII. Vốn chủ sở hữu và quỹ dự trữ			42,152	40,538
B8-1	1. Vốn chủ sở hữu			23,297	23,296
B8-1-1	a. Vốn điều lệ	m		25,300	25,300
B8-1-2	b. Quỹ đầu tư xây dựng	n		-	-
B8-1-3	c. Thặng dư vốn cổ phần	o		693	693
B8-1-4	d. Cổ phiếu quỹ	p		(2,696)	(2,696)
B8-1-5	e. Cổ phiếu ưu đãi	q		-	-
B8-1-6	g. Khác	r		-	-
B8-2	2. Quỹ dự trữ			3,622	3,622
B8-2-1	h. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	s-1		436	436
B8-2-2	i. Quỹ dự phòng tài chính	s-2		1,963	1,963
B8-2-3	j. Quỹ đầu tư phát triển	s-3		1,223	1,223
B8-3	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			-	-
B8-4	4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			-	-
B8-5	5. Lợi nhuận chưa phân phối		t	15,234	13,620
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu				359,192	342,825

Đơn vị: tỷ đồng

30/09/2020

30/06/2020

Đối chiếu bảng cân đối – kế toán tài chính
với quy định về phạm vi hợp nhất

Tham
chiếu

Bảng cân đối thuộc
phạm vi tính CAR

Bảng cân đối thuộc
phạm vi tính CAR

TÀI SẢN				
A1	I. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	a	2,799	3,010
A2	II. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	b	5,121	3,056
A3	III. Tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác		26,918	26,034
A3-1	1. Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác	c-1	19,215	19,798
A3-2	2. Cấp tín dụng cho các TCTD khác	c-2	7,703	6,236
A4	IV. Chứng khoán kinh doanh		100	291
A4-1	1. Chứng khoán kinh doanh	d	100	292
A4-2	2. Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		-	(1)
A5	V. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	e	-	-
A6	VI. Cho vay khách hàng		273,164	265,908
A6-1	1. Cho vay khách hàng	f	278,025	270,139
A6-2	2. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng		(4,861)	(4,231)
A7	VII. Hoạt động mua nợ		-	-
A7-1	1. Mua nợ	g	-	-
A7-2	2. Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		-	-
A8	VIII. Chứng khoán đầu tư		78,350	75,050
A8-1	1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	h-1	77,730	74,487
A8-2	2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	h-2	963	974
A8-3	3. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(343)	(411)
A9	IX. Góp vốn, đầu tư dài hạn	i	174	152
A9-1	1. Đầu tư vào công ty con		-	-
A9-2	2. Đầu tư dài hạn khác		239	239
A9-3	3. Dự phòng đầu tư dài hạn		(65)	(86)
A10	X. Tài sản cố định	j	1,824	1,870
A10-1	1. Tài sản cố định hữu hình		1,227	1,259
A10-1-1	a. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình		2,382	2,397
A10-1-2	b. Hao mòn tài sản cố định		(1,155)	(1,138)
A10-3	3. Tài sản cố định vô hình		597	611
A10-3-1	a. Nguyên giá tài sản cố định vô hình		1,246	1,215
A10-3-2	b. Hao mòn tài sản cố định vô hình		(649)	(604)

Đơn vị: tỷ đồng

30/09/2020

30/06/2020

Đối chiếu bảng cân đối – kế toán tài chính
với quy định về phạm vi hợp nhất

Tham
chiếu

Bảng cân đối thuộc
phạm vi tính CAR

Bảng cân đối thuộc
phạm vi tính CAR

TÀI SẢN				
A12	XI. Tài sản Có khác	I	25,442	24,102
A12-1	1. Các khoản phải thu		17,530	16,753
A12-2	2. Các khoản lãi, phí phải thu		5,661	4,908
A12-3	3. Thuế thu nhập hoãn lại		-	-
A12-4	4. Tài sản Có khác		2,288	2,473
A12-4-1	Tài sản Có khác		2,288	2,473
A12-4-2	- Trong đó: Lợi thế thương mại		-	-
A12-5	5. Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có khác		(36)	(32)
Tổng tài sản			413,892	399,473
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU				
B1	NỢ PHẢI TRẢ		364,166	351,999
B11	I. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam		16	17
B12	II. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác		49,543	46,402
B2-1	1. Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		5,348	1,067
B2-2	2. Vay các tổ chức tín dụng khác		44,195	45,335
B13	III. Tiền gửi của khách hàng		241,658	236,777
B14	IV. Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác	e	124	197
B15	V. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro		220	247
B16	VI. Phát hành giấy tờ có giá		58,952	54,973
B17	VII. Các khoản nợ khác		13,653	13,386
B7-1	1. Các khoản lãi, phí phải trả		6,942	7,604
B7-2	2. Thuế thu nhập hoãn lại		-	-
B7-3	3. Các khoản phải trả và công nợ khác		6,711	5,782
B7-4	4. Dự phòng rủi ro các khoản nợ phát sinh và cam kết ngoại bảng		-	-

			Đơn vị: tỷ đồng	
			30/09/2020	30/06/2020
Đối chiếu bảng cân đối – kế toán tài chính với quy định về phạm vi hợp nhất			Tham chiếu	Bảng cân đối thuộc phạm vi tính CAR
			Bảng cân đối thuộc phạm vi tính CAR	
	VỐN CHỦ SỞ HỮU		49,726	47,475
B21	VIII. Vốn chủ sở hữu và quỹ dự trữ		49,726	47,475
B8-1	1. Vốn chủ sở hữu		23,297	23,297
B8-1-1	a. Vốn điều lệ	m	25,300	25,300
B8-1-2	b. Quỹ đầu tư xây dựng	n	-	-
B8-1-3	c. Thặng dư vốn cổ phần	o	693	693
B8-1-4	d. Cổ phiếu quỹ	p	(2,696)	(2,696)
B8-1-5	e. Cổ phiếu ưu đãi	q	-	-
B8-1-6	g. Khác	r	-	-
B8-2	2. Quỹ dự trữ		8,710	8,710
B8-2-1	h. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	s-1	1,117	1,117
B8-2-2	i. Quỹ dự phòng tài chính	s-2	4,303	3,290
B8-2-3	j. Quỹ đầu tư phát triển	s-3	3,290	4,303
B8-3	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
B8-4	4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
B8-5	5. Lợi nhuận chưa phân phối		17,719	15,468
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu			413,892	399,473

Ngân hàng Thương mại cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

Địa chỉ: 89 Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội

Điện thoại: 024 392 888 69 Fax: 024 392 888 67

Website: www.vpbank.com.vn

